

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2024

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		634 960 596 182	579 106 693 466
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15 863 945 528	21 734 624 292
1. Tiền	111		3 863 945 528	6 734 624 292
2. Các khoản tương đương tiền	112		12 000 000 000	15 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	455 000 000 000	425 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455 000 000 000	425 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			455 000 000 000	425 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112 410 671 140	105 686 527 780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	17 580 400 145	14 154 441 540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2 040 482 719	2 614 937 601
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	95 368 563 876	91 495 924 239
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2 597 673 200)	(2 597 673 200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 296 530 891	1 992 673 954
1. Hàng tồn kho	141		2 296 530 891	1 992 673 954
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		49 389 448 623	24 692 867 440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	27 007 821 330	2 314 534 045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 381 627 293	22 378 333 395
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		416 417 166 430	419 971 984 705
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		13 148 452 999	13 148 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 948 452 999	19 948 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		95 182 087 006	95 920 297 055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	94 785 328 363	95 481 268 391
- Nguyên giá	222		596 785 958 930	592 775 190 971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(502 000 630 567)	(497 293 922 580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	396 758 643	439 028 664
- Nguyên giá	228		31 014 392 390	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 617 633 747)	(30 575 363 726)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8 880 155 969	8 880 155 969
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	8 880 155 969	8 880 155 969
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		285 592 624 495	291 592 624 495
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 290 093 188)	(1 290 093 188)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(1 290 093 188)	(1 290 093 188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			6 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		13 613 845 961	10 430 454 187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	13 613 845 961	10 430 454 187
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1051 377 762 612	999 078 678 171

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		100 508 977 076	53 759 425 963
I- Nợ ngắn hạn	310		97 529 977 076	50 794 425 963
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	8 385 114 489	7 489 688 313
2. Người mua trả tiền trước	312		24 123 000	26 911 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	49 054 083 438	584 250 780
4. Phải trả người lao động	314		3 314 468 300	6 232 448 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4 950 909 109	4 678 181 836
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	486 643 971	240 809 789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 306 986 781	31 526 487 970
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 647 988	15 647 988
II- Nợ dài hạn	330		2 979 000 000	2 965 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 979 000 000	2 965 000 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		950 868 785 536	945 319 252 208
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	950 868 785 536	945 319 252 208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(305 658 138 744)	(311 207 672 072)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(311 207 672 072)	(313 540 032 921)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5 549 533 328	2 332 360 849
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1051 377 762 612	999 078 678 171

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 17 tháng 4 Năm 2024

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2024
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	64 936 982 972	55 799 289 545	64 936 982 972	55 799 289 545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		64 936 982 972	55 799 289 545	64 936 982 972	55 799 289 545
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	68 614 822 985	65 454 075 937	68 614 822 985	65 454 075 937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3 677 840 013)	(9 654 786 392)	(3 677 840 013)	(9 654 786 392)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	14 242 201 849	10 574 908 621	14 242 201 849	10 574 908 621
7. Chi phí tài chính	22	V.21		965 167 120		965 167 120
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			965 167 120		965 167 120
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 294 622 056	1 898 608 647	1 294 622 056	1 898 608 647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	3 743 508 563	8 209 276 948	3 743 508 563	8 209 276 948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		5 526 231 217	(10 152 930 486)	5 526 231 217	(10 152 930 486)
11. Thu nhập khác	31	V.24	23 302 111	625 771 871	23 302 111	625 771 871
12. Chi phí khác	32	V.25		131 696 973		131 696 973
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23 302 111	494 074 898	23 302 111	494 074 898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 549 533 328	(9 658 855 588)	5 549 533 328	(9 658 855 588)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5 549 533 328	(9 658 855 588)	5 549 533 328	(9 658 855 588)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huyền Ngọc Cách

Ngày 17 Tháng 4 Năm 2024

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		58 280 072 606	62 896 078 196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35 232 061 602)	(34 268 026 986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16 203 339 738)	(15 780 710 092)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(573 279 451)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3 293 898)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20 599 379 685	8 274 680 303
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07		(9 225 613 966)	(11 270 639 519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18 215 143 087	9 278 102 451
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(123 893 682)	(3 906 296 023)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27 000 000 000)	(9 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		3 000 000 000	74 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38 071 831	266 662 049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24 085 821 851)	61 860 366 026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(74 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			(74 500 000 000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(5 870 678 764)	(3 361 531 523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 734 624 292	4 901 970 573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		15 863 945 528	1 540 439 050

Ngày 17 Tháng 4 Năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Huỳnh Ngọc Cách

Hoàng Văn Bá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Ngày 10/10/2023, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

3 Các khoản nợ phải thu(Tiếp theo)

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

6 Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hoá theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 từ ngày phát sinh lợi thế kinh doanh và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21/11/2019 do Cục thuế TP.HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2021, Công ty phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã phân bổ hết chi phí lợi thế kinh doanh vào tháng 11/2023.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2,067,298,000	3,511,651,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,766,847,528	3,193,756,292
Tiền đang chuyển	29,800,000	29,217,000
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	15,000,000,000
	15,863,945,528	21,734,624,292

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ngắn hạn	455,000,000,000	425,000,000,000
- Dài hạn		6,000,000,000
	455,000,000,000	431,000,000,000

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000		253,277,125,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	(1,290,093,188)	33,605,592,683	(1,290,093,188)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096		29,442,390,096	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	(1,290,093,188)	4,163,202,587	(1,290,093,188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	9,619,339,517	(129,182,800)	9,619,339,517	(129,182,800)
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH- Cty Điện lực Phú Thọ	185,050,823		185,050,823	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	863,062,800		40,028,300	
Liên đoàn lao động Thành phố Hồ Chí Minh	1,793,675,000			
Các khoản phải thu khách hàng khác	2,480,781,605		1,671,532,500	
	17,580,400,145	(2,547,673,200)	14,154,441,540	(2,547,673,200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG(Tiếp theo)

b) Dài hạn	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng điện tử Hoàng Hùng	284,000,000			
Công ty TNHH TMDV Thanh Trí	653,832,000			
DNTN TM XNK Kim Khánh		-	396,310,332	
Công ty TNHH TB NL Sài Gòn		-	1,045,000,000	
Công ty CP Paint & More	23,890,727		238,346,625	
Công ty TNHH XDTMMT Dương Long	248,900,000		295,100,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	829,859,992	-	640,180,644	
	<u>2,040,482,719</u>	<u>-</u>	<u>2,614,937,601</u>	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	6,483,894,400		9,725,841,600	
Phải thu về lãi tiền gửi	15,273,390,294	-	8,072,828,682	
Tạm ứng	3,000,000	-	204,422,000	
Ký cược, ký quỹ	282,586,017		158,138,792	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Công ty Lavifood	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	195,454,545		195,454,545	
Phải thu khác	126,769,817	-	135,769,817	
	<u>95,368,563,876</u>	<u>(50,000,000)</u>	<u>91,495,924,239</u>	<u>(50,000,000)</u>

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Cán trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVXIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Thẩm định giá tài sản Bowling	37,000,000		37,000,000	
	19,948,452,999	(6,800,000,000)	19,948,452,999	(6,800,000,000)

Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/3/2024	01/01/2024
* Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
* Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
* Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
* Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
* Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
* Các khoản khác	77,909,091	40,909,091
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư	190,000,000	190,000,000
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,230,452,999	18,193,452,999

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	18,897,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

7 NỢ XẤU

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	7,040,000,000	(7,040,000,000)	7,040,000,000	(7,040,000,000)

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,902,991,477	1,554,254,431
Hàng hoá	393,539,414	438,419,523
	2,296,530,891	1,992,673,954

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí tiền thuê đất, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
	1,111,755,512	771,318,398
	24,314,053,214	
	1,364,944,149	1,201,627,506
	217,068,455	341,588,141
	27,007,821,330	2,314,534,045

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Sửa chữa lớn tài sản cố định
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen
- Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
	450,550,025	254,415,217
	5,721,685,159	2,734,428,193
	6,995,003,594	6,995,003,594
	446,607,183	446,607,183
	13,613,845,961	10,430,454,187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,050,614,999	27,524,748,727	30,575,363,726
- Khấu hao trong kỳ	42,270,021	-	42,270,021
Số dư cuối kỳ	3,092,885,020	27,524,748,727	30,617,633,747
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	439,028,664	-	439,028,664
Tại ngày cuối kỳ	396,758,643	-	396,758,643

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.999.912.390

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
11.1 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	3,248,515,161
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,710,181,825	1,710,181,825
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
11.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	301,465,587
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
11.3 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
11.4 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2,109,760,380	2,109,760,380
11.5 Cải tạo văn phòng TTDL	49,090,909	49,090,909
11.6 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427,272,727	427,272,727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450,000,000	450,000,000
	8,880,155,969	8,880,155,969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	358,723,175,148	194,322,703,038	30,760,978,246	5,011,070,201	3,957,264,338	592,775,190,971
Số tăng trong kỳ	5,120,717,851	202,600,000	175,000,000			5,498,317,851
<i>Mua sắm trong kỳ</i>		202,600,000	175,000,000			377,600,000
<i>Tăng theo BCKT giá trị QT</i>	5,120,717,851					5,120,717,851
<i>Nâng cấp</i>						
Số giảm trong kỳ		-1,441,230,392		-46,319,500		-1,487,549,892
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-1,441,230,392		-46,319,500		-1,487,549,892
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	363,843,892,999	193,084,072,646	30,935,978,246	4,964,750,701	3,957,264,338	596,785,958,930
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	291,889,664,730	168,657,317,792	28,964,966,924	3,867,816,083	3,914,157,051	497,293,922,580
Khấu hao trong kỳ	4,025,745,233	1,759,492,699	137,246,642	182,030,628	12,883,296	6,117,398,498
Thanh lý, nhượng bán		-1,364,371,011		-46,319,500		-1,410,690,511
Giảm khác						
Số cuối kỳ	295,915,409,963	169,052,439,480	29,102,213,566	4,003,527,211	3,927,040,347	502,000,630,567
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	66,833,510,418	25,665,385,246	1,796,011,322	1,143,254,118	43,107,287	95,481,268,391
Số cuối kỳ	67,928,483,036	24,031,633,166	1,833,764,680	961,223,490	30,223,991	94,785,328,363

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 351,491,275,643 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2024		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Hoá chất 21	595,614,244	595,614,244	310,498,418	310,498,418
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	476,036,347	476,036,347	475,886,519	475,886,519
Công ty CP Ong Sô	538,296,774	538,296,774	538,296,774	538,296,774
Các khoản phải trả người bán khác	6,775,167,124	6,775,167,124	6,165,006,602	6,165,006,602
	8,385,114,489	8,385,114,489	7,489,688,313	7,489,688,313

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản khách hàng đặt cọc tour	24,123,000	26,911,287
	24,123,000	26,911,287

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		501,350,288	3,172,470,316	2,734,841,822		938,978,782
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		59,066,409	170,213,222	180,283,147		48,996,484
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	0			0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	22,378,333,395			3,293,898	22,378,333,395	-3,293,898
Thuế Thu nhập cá nhân		22,272,243	99,454,429	116,779,379		4,947,293
Thuế Tài nguyên		1,561,840	4,973,360	4,865,280		1,669,920
Tiền thuế đất			46,911,634,145			46,911,634,145
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	1,147,811,440			1,147,811,440
Phí, lệ phí và các loại thuế khác			10,346,601	10,301,227		45,374
	22,378,333,395	584,250,780	51,516,903,513	3,050,364,753	22,378,333,395	49,050,789,540

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.118đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương CBNV, CTV	3,287,438,300	6,031,780,500
Tiền ăn giữa ca CBNV	27,030,000	28,830,000
	3,314,468,300	6,232,448,000

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, đất	4,950,909,109	4,678,181,836
	4,950,909,109	4,678,181,836

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	486,643,971	240,809,789
	486,643,971	240,809,789

19 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	47,552,000	143,446,000
- Phải trả tiền đặt cọc	474,555,390	826,354,626
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	1,132,624,243	494,615,696
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	194,315,000	590,299,000
- Cổ tức phải trả từ năm 2017-2019	190,592,610	190,592,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	148,959,625	162,792,125
	31,306,986,781	31,526,487,970

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	29,118,387,913

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

	31/3/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,979,000,000	2,965,000,000
	2,979,000,000	2,965,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-313,540,032,921	942,986,891,359
Lãi trong năm trước			2,332,360,849	2,332,360,849
Số dư cuối năm trước	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Số dư đầu năm nay	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Lãi trong quý này			5,549,533,328	5,549,533,328
Số dư cuối quý này	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-305,658,138,744	950,868,785,536

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/3/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000

d) Cổ phiếu

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	118,176,615	241,537,950
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,818,806,357	55,557,751,595
	<u>64,936,982,972</u>	<u>55,799,289,545</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	18,135,768	104,387,951
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68,596,687,217	65,349,687,986
	<u>68,614,822,985</u>	<u>65,454,075,937</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,483,894,400	
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,758,307,449	10,574,908,621
	<u>14,242,201,849</u>	<u>10,574,908,621</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
		VND
Lãi tiền vay		965,167,120
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
		<u>965,167,120</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	428,378,480	484,089,075
Chi phí quảng cáo	737,051,949	1,274,465,454
Chi phí mua ngoài khác	129,191,627	140,054,118
	<u>1,294,622,056</u>	<u>1,898,608,647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,331,827,546	2,058,560,567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29,578,114	31,431,857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,095,090	16,095,090
Chi phí dịch vụ mua ngoài(Điện, Nước, Điện thoại, ...)	74,397,681	65,296,522
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	420,000,000	420,000,000
Chi phí lợi thế kinh doanh		4,562,551,086
Chi phí thuê nhà	272,727,273	272,727,271
Chi phí khác bằng tiền	598,882,859	782,614,555
	3,743,508,563	8,209,276,948

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ		610,454,545
Thu nhập khác	23,302,111	15,317,326
	23,302,111	625,771,871

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		131,585,693
Chi phí khác		111,280
		131,696,973

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	5,549,533,328	-9,658,855,588
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	750,750,986	818,283,676
- Chi phí không được trừ	750,750,986	818,283,676
Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	-6,483,894,400	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-6,483,894,400	
Thu nhập chịu thuế TNDN	-183,610,086	-8,840,571,912
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5,549,533,328	-9,658,855,588
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,549,533,328	-9,658,855,588
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	<u>47</u>	<u>-81</u>


31 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN


* Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		6,483,894,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		745,136,112
- Chi phí sử dụng dịch vụ		74,354,628
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đồng lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		47,826,925
- Chi phí sử dụng dịch vụ		41,484,681
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		66,277,634

* Phải thu khác khách hàng ngắn hạn

	Mối liên hệ	31/12/2023
		VND
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV (theo báo cáo kiểm toán NN KV XIII ngày 18/6/2020)	Cổ đồng lớn	70,224,591,554
Công đoàn TCT du lịch Sài Gòn-TNHH MTV		7,950,000
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	37,168,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	6,743,894,400
- Phải thu cổ tức		6,483,894,400
- Phải thu HTKD		260,000,000


Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu


Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng


Hoàng Văn Bả
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 17 tháng 4 năm 2024

